

『めざせ大学合格！ 留学生のための 記述・小論文』 ことばリスト

章	STEP	頁	日本語	読み方	ベトナム語
1	2	p.13	閉じ込める	とじこめる	nhốt
1	2	p.13	展示（する）	てんじ（する）	trưng bày
1	2	p.13	虐待（する）	ぎゃくたい（する）	ngược đãi
1	2	p.13	改める	あらためる	sửa lại
1	2	p.13	絵本	えほん	sách truyện tranh
1	2	p.13	驚き	おどろき	ngạc nhiên
1	2	p.13	キリン		hươu cao cổ
1	2	p.13	ライオン		sư tử
1	2	p.13	パンダ		gấu trúc
1	2	p.13	触れ合い	ふれあい	việc giao tiếp, việc tiếp xúc
1	2	p.13	触れ合う	ふれあう	giao tiếp, tiếp xúc